

## ĐẠO SƯ ĐỒ QUA VĂN TẾ NGUYỄN BÌNH KHIÊM CỦA ĐÌNH THỜI TRUNG

**Dinh Thị Hương**

*Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông*

### TÓM TẮT

Văn tế Nguyễn Bình Khiêm (*Văn tế Tuyết Giang phu tử*) của Đình Thời Trung là một tác phẩm rất có giá trị, thể hiện hình tượng người thầy Nguyễn Bình Khiêm tài đức vẹn toàn, hiếm có trong lịch sử xưa nay của nước ta. Qua đó, bài văn tế cũng thể hiện đạo lý thầy trò rất sâu sắc, nối tiếp truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc và tiếp thu tinh hoa trong đạo lý thầy trò của Nho gia Trung Quốc. Bằng việc khảo cứu các tài liệu liên quan đến nội dung tư tưởng của tác phẩm và lấy những tư tưởng cùng lời dạy trong kinh điển văn hóa Nho gia để soi chiếu và so sánh vào đạo lý trong tác phẩm, nghiên cứu này sẽ làm rõ điều đó, đồng thời gián tiếp làm rõ sự đặc biệt của một bài văn tế thầy dạy học, một văn tế có thể khiến cả ngàn năm sau bất cứ ai đọc cũng xúc cảm nhưng hiện tại lại không được nhiều người biết đến, từ đó đề xuất việc giáo viên nên giới thiệu tác phẩm này cho học sinh khi giảng dạy về tác giả Nguyễn Bình Khiêm.

**Từ khóa:** *Văn học Việt Nam; Nguyễn Bình Khiêm; Văn tế Tuyết Giang phu tử; Đình Thời Trung; đạo sư đồ.*

**Ngày nhận bài:** 28/11/2019; **Ngày hoàn thiện:** 23/12/2019; **Ngày đăng:** 31/12/2019

## TEACHER RESPECTING VIRTUE IN NGUYEN BINH KHIEM FUNERAL ORATION BY DINH THOI TRUNG

**Dinh Thi Hương**

*Posts and Telecommunications Institute of Technology*

### ABSTRACT

Nguyen Binh Khiem funeral oration (*Van te Tuyet Giang phu tu*) is a valuable piece of work, was written by Dinh Thoi Trung. It described one of the most beloved and respected educator, Nguyen Binh Khiem, who embodies both morality, knowledge and good values. The oration also emphasizes ethics of respecting and revering teachers which was originally influenced by Chinese Confucianism. The description qualitative method is applied in this researcher. Besides, the author also makes comparison between the work is content and Confucianism philosophy to emphasize its value. This study sets its aim at analyzing these values of the work with a view to making it more popular to readers, especially different student generations.

**Keywords:** *Vietnamese literature; Nguyen Binh Khiem; Van te Tuyet Giang phu tu; Dinh Thoi Trung; teacher respecting virtue.*

**Received:** 28/11/2019; **Revised:** 23/12/2019; **Published:** 31/12/2019

Email: [huongdt191277@gmail.com](mailto:huongdt191277@gmail.com)

<http://jst.tnu.edu.vn>; Email: [jst@tnu.edu.vn](mailto:jst@tnu.edu.vn)

## 1. Mở đầu

Theo các tài liệu lịch sử và của các nhà nghiên cứu trước, Nguyễn Bình Khiêm sinh năm 1491 và mất năm 1585 (thọ 94 tuổi), còn được gọi là *Trạng Trình* (ông đỗ Trạng nguyên, từng làm quan triều Mạc, được phong *Trình quốc công*), là *Bạch Vân cư sĩ* (ông tự lấy đạo hiệu như vậy), là *Tuyết Giang phu tử* (do các học trò tôn xưng), thơ ca để lại hơn 1000 bài, trong đó có tập chữ Hán mang tên *Bạch Vân am thi tập* (ông lập am Bạch Vân và dạy học ở đó, lại dựng một ngôi quán có tên là Trung Tân ở cạnh bên Tuyết Giang của sông Hàn) và tập thơ chữ Nôm mang tên *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* cùng nhiều lời sấm ký. Các nghiên cứu về “con người và tác phẩm của Nguyễn Bình Khiêm lâu nay đã được rất nhiều người quan tâm” nhưng “vấn đề tất nhiên còn phải được nghiên cứu lâu dài” và “ở từng giai đoạn nhất định, cần có những tài liệu giúp ích cho người đọc phổ thông có khái niệm đầy đủ”[1, tr. 9]. Nhận thấy rằng vấn đề về sự nghiệp dạy học và đạo lý thầy trò (đạo lý *sur do*, tác giả nghiên cứu này dùng chữ “đô” để chỉ học trò vì thấy Khổng Tử xưa kia từng dùng chữ này, ví dụ như trong cụm từ “phi ngô đồ dã” - không phải học trò ta nữa - chỉ Nhiệm Cầu khi Nhiệm Cầu có tính tham, vượt lễ) qua các sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm và các học trò của ông là vấn đề có ý nghĩa đối với việc nghiên cứu về Nguyễn Bình Khiêm, đó cũng là vấn đề có ý nghĩa khi nói về truyền thống tôn sư trọng đạo của người Việt, bài báo này tập trung nghiên cứu về một bài văn tế của một học trò Nguyễn Bình Khiêm, đó là bài *Văn tế Tuyết giang phu tử* của Đinh Thời Trung. Về hình tượng Nguyễn Bình Khiêm trong bài văn tế này, bài viết *Bạc sư biểu bên bờ Tuyết Giang* của Nguyễn Công Lý đã có trích dẫn một số câu trong văn tế cùng nhận định “bài văn tế đã khẳng định rằng tài năng, đức độ và phẩm cách của Nguyễn Bình Khiêm là sự hun đúc những gì tinh hoa nhất, đẹp đẽ nhất của khí thiêng sông núi”[2], một số tài liệu khác cũng có đề cập đến văn tế này nhưng chủ yếu để nói đến hình tượng Nguyễn Bình Khiêm mà hầu như không đề cập đến đạo lý của môn sinh với thầy dạy.

Theo Bùi Văn Nguyên thì bài văn tế này do Đinh Thời Trung soạn bằng chữ Hán nhưng do môn sinh Trương Thời Cử đọc “sau khi hạ huyết và sau khi họ hàng đã hoàn tất các nghi lễ thông thường”[3, tr. 232]. Cũng theo Bùi

Văn Nguyên, Văn Trình đã dịch lại bản này dựa trên bản dịch của Chu Thiên. Theo Nguyễn Bích Ngọc, bài này “được Chu Thiên sao chép, phiên âm, dịch và công bố lần đầu trong *Tuyết Giang phu tử*”[1, tr.34]. Cả Bùi Văn Nguyên và Nguyễn Bích Ngọc (trong các sách đã dẫn) đều sử dụng bản dịch của Văn Trình nhưng vì trong sách của Bùi Văn Nguyên không dùng bản phiên âm Hán Việt (trong sách của Nguyễn Bích Ngọc có cả bản phiên âm Hán Việt) nên nghiên cứu này dùng bản dịch theo tài liệu của Nguyễn Bích Ngọc để thuận tiện cho việc so sánh bản dịch bằng chữ quốc ngữ hiện nay với phiên âm Hán Việt.

## 2. Nội dung

### 2.1. Truyền thống tôn sư trọng đạo trong lịch sử văn hóa dân tộc và vài nét về loại văn tế thầy dạy

#### 2.1.1. Truyền thống tôn sư trọng đạo trong lịch sử văn hóa dân tộc

Tôn sư trọng đạo vốn đã là một trong những đạo lý có tính tự nhiên trong phẩm cách con người, điều này lại càng sâu sắc ở Việt Nam trong thời phong kiến với nền văn minh nông nghiệp mà nhiều người không được đi học và không biết chữ. Vì phần lớn người dân không biết chữ, không được đi học nên tự nhiên họ sẽ rất coi trọng những người biết chữ, những người làm thầy. Các bậc phụ mẫu đều mong muốn con mình có được người thầy dạy chữ, cũng tức là dạy đạo lý làm người, dạy thi thư kinh điển để mong có ngày vinh hiển đăng khoa nên hoặc cho con đến nơi thầy dạy, hoặc đón thầy đến nhà dạy, đối với thầy cũng rất tôn kính, lại cũng dạy bảo cho con phải biết tôn kính thầy, vì thế người thầy có vị trí quan trọng trong lòng học trò và cả phụ mẫu của học trò. Trò tôn kính thầy cũng chính là nghe lời dạy bảo của phụ mẫu, có hiểu với phụ mẫu vậy. Mặt khác, những người thầy cũng rất đáng được coi trọng. Họ đọc nhiều sách vở, hiểu nhiều đạo lý, từng dùi mài kinh sử trong nhiều năm, hoặc đã đỗ làm quan mà vẫn tiếp tục dạy người, hoặc không đỗ cao mà về dạy học, dù có phần khác nhau nhưng đều rất đáng được tôn kính cả về sở học cũng như phẩm cách. Thêm nữa, mỗi người thầy thường cũng là người ít nhất theo một tôn giáo nào đó, hoặc Nho, hoặc Phật, hoặc Đạo, người thầy cũng giống như người chuyên chở đạo lý tôn giáo, mà tôn giáo là thứ muôn đời phải được coi trọng, điều này càng tôn thêm vị trí của người thầy xưa. Như thời Lý, lấy Phật giáo làm quốc giáo, người làm quan

cũng là các thiên sư, người dạy cho vua cũng là các thiên sư, vị trí người thầy càng thêm quan trọng. Sự kết hợp giữa vai trò của người dạy chữ, người dạy đạo lí, người dạy tri thức khoa học, người truyền tải đạo lí tôn giáo, người làm trụ cột của nước nhà càng tôn thêm vị trí người thầy.

Như vậy, có thể nói truyền thống tôn sư trọng đạo vốn là truyền thống đẹp của dân tộc Việt, nằm trong đạo lí uống nước nhớ nguồn của dân tộc, truyền thống này lại thêm phần ảnh hưởng từ văn hóa Nho gia của Trung Quốc nên nó càng thêm sâu sắc, lung linh.

Nho gia rất coi trọng đạo lí thầy trò, đặt người thầy vào vị trí quan trọng mà đạo làm người không thể xem nhẹ. Nghĩa quân thân, tình phụ tử, đạo sư đồ, tình phụ thê, tình bằng hữu, đó là những mối quan hệ rất được coi trọng. Thầy còn được coi như cha, trò gọi thầy là sư phụ, gọi vợ của thầy là sư mẫu, nơi thầy dạy hoặc nơi trường học gọi là sư môn, những người cùng sư môn mà ra gọi là đồng môn, lớn tuổi hơn thì được gọi là sư huynh sư tỉ, nhỏ tuổi hơn thì gọi là sư đệ sư muội. Về việc dạy và học, trong lịch sử Trung Hoa và Việt Nam thường có mấy cảnh huống. Thứ nhất là có trường lớp do nhà nước mở, các trường lớp này chủ yếu dành cho con cháu nhà quan; thứ hai là phần lớn là những người thầy tự dạy học tại nhà, các học trò ở xa có thể sống tại nơi nhà thầy, vì thế tình nghĩa càng thêm thâm trọng, thầy hiểu trò, trò hiểu thầy; thứ ba là một số người đặc biệt ẩn mình trong chốn rừng sâu, chỉ dạy những học trò thực sự đặc biệt về chí hướng, tài năng, đạo đức, không dạy nhiều mà danh tiếng vang xa, khiến nhiều người phải lặn lội gian khổ mới có thể tầm sư học đạo, thầy có thể thử thách chí hướng, đạo đức, khả năng của trò để từ đó có thể truyền dạy những điều mà không dạy cho người khác, tìm truyền nhân nối tiếp đạo mình, khi trò đã đến lúc có thể tự mình bay cao hay xuất đầu lộ diện thì mới từ biệt thầy xuống núi, có thể không bao giờ thầy trò gặp lại nhau nữa và vì thế hình ảnh người thầy trong lòng trò càng muôn phần được tôn kính. Chính những cảnh huống dạy học như vậy đã góp phần làm cho đạo lí thầy trò trong truyền thống văn hóa rất được coi trọng. Không những chỉ có tình thầy trò mà tình đồng môn cũng rất được coi trọng.

Ngoài ra, chữ “sư” trong quan niệm văn hóa Nho gia còn được mở rộng hơn nữa. Không Tử từng nói “Tam nhân hành tất hữu ngã sư yện”(trong ba người cùng đi tất có người làm

thầy ta) ý muốn nói chỉ cần ai đó có thể dạy bảo ta điều gì, người đó (dù chỉ trong khoảnh khắc) cũng có thể được coi như thầy ta, thế nào ta cũng học được điều gì đó ít nhất ở một trong hai người còn lại đang cùng đi với ta, “mình chọn điều lành điều phải của người này đặng làm theo, mình xét điều dữ điều quấy của người kia đặng sửa đổi lấy mình”, đạo lí này thực sâu sắc[4, tr.108–109]. Trong điển tích Trung Hoa cũng có câu chuyện là xuất xứ của thành ngữ “nhất tự vi sư”. Đó là chuyện về một nhà sư đời Đường là Tề Kỳ. Khi vịnh *Tào mai* (mai nở sớm), ông viết “Vạn mộc đồng dục chiết/ Cô căn noãn độc hồi/ Tiên thôn thâm tuyết lí/ Tạc dạ sở chi khai/ Phong đệ u hương xuất/ Cẩm khuy tổ diêm lai/ Minh niên như ứng luật/ Tiên phát vọng xuân đài” (Vạn cây cùng bị bẻ gục vì lạnh/ Chỉ mình gốc này còn lại hơi ấm/ Trước thôn trong tuyết trắng/ Mấy cành nở trong đêm/ Gió làm hương ngấm bay/ Chim đến ngấm màu trắng/ Sang năm đúng quy luật/ Nở trước đài ngóng xuân). Tề Kỳ đem bài thơ làm được đến gặp một tài thơ khác là Trịnh Cốc. Trịnh Cốc đã sửa chữ “sở” thành chữ “nhất”, cho rằng nếu nói mấy cành mai nở thì còn gì gọi là sớm nữa, chỉ nên để một cành nở thôi, thế mới làm rõ được cho chữ “tảo” (sớm) trong nhan đề. Tề Kỳ ngộ ra điều đó, gọi Trịnh Cốc là “nhất tự sư” (thầy một chữ), một chữ này cũng có thể coi là “nhất tự thiên kim” (một chữ đáng giá ngàn vàng), từ điển tích này mà có thành ngữ “nhất tự vi sư” vậy.

Còn nữa, khi nói về sự ra đi của những người thầy, trong lịch sử văn hóa cổ điển Trung Quốc và Việt Nam có những câu chuyện rất xúc động về đạo lí của học trò đối với thầy khi thầy mất. Trò điếu viếng, để tang, trông nom phần mộ thầy, coi thầy như cha mà thực hiện bổn phận của một hiếu tử.

Tôn sư phải đi liền với trọng đạo. Tôn kính thầy cũng chính là phải coi nặng và thực hành đạo lí thầy dạy. Cái vui nhất khi được đi học chính là được gặp những đạo lí sâu xa do thầy truyền thụ. Không Tử từng nói “Triều văn đạo, tịch khả tử hĩ” (Sáng được nghe đạo hay, chiều chết cũng vui lòng), có thể chết vì đạo nghĩa là cũng có thể chết vì người truyền đạo, người truyền đạo chính là thầy, người đem niềm vui lớn cho bản thân cũng có thể chính là người thầy và vì thế sự ra đi của người thầy cũng sẽ là nỗi buồn lớn của trò.

Sự ảnh hưởng của đạo lí Nho gia Trung Quốc kết hợp với truyền thống hiếu học và những

đạo lí làm người nói chung của dân tộc đã làm nên đạo lý thầy trò cũng rất sâu sắc với nhiều hình tượng mẫu mực của lịch sử Việt Nam. Trước Nguyễn Bình Khiêm, Chu Văn An là bậc thầy rất được kính trọng, hình tượng này có nhiều ảnh hưởng đến đạo thầy trò hiện nay trong lịch sử dân tộc.

### 2.1.2. Vài nét về loại văn tế của trò với thầy

Văn tế (tế văn) có từ rất sớm, nguồn gốc từ Trung Quốc, thường dùng thể phú với những câu văn biền ngẫu đối ứng trôi chảy, dung lượng tương đối đủ dài cho việc kể lại lai lịch và công trạng của người mất cùng với những tình cảm của người sống với người đã mất. Về cấu trúc nội dung và hình thức cụ thể của một bài văn tế, nghiên cứu này không nhắc lại nữa, chỉ xin bàn thêm một vài điều về loại văn tế thầy dạy trong lịch sử văn học. *Thứ nhất* là những bài văn tế thầy dạy được coi như một tác phẩm văn học mà hiện nay còn lưu lại được là rất hiếm so với các loại văn tế khác nhưng vì nội dung của nó đề cập đến một đạo lí rất truyền thống trong xã hội nên cần có những sự giới thiệu nhiều hơn đến nó. *Thứ hai* là xét về đạo lí làm người thì những bài văn tế người khác nói chung và văn tế thầy nói riêng là những lời rất chân thành, rất xác tín về tình cảm của người tế với người đã khuất vì trong cái thời khắc thiêng liêng của sự điếu viếng, những tình cảm đó phát ra một cách tự nhiên mà người ta không thể che giấu. Đối với học trò thì thời khắc viếng thầy sẽ là thời khắc thể hiện rất rõ tình cảm với thầy và những đạo lí thầy đã truyền thụ. *Thứ ba* là *Văn tế Tuyết Giang phu tử* của Đinh Thời Trung rất xứng đáng được đứng vào hàng những bài văn tế bất hủ của văn học, nếu *Tế Thập nhị lang văn* (bài văn tế người cháu của Hàn Dũ đời Đường) ở Trung Quốc rất được ca ngợi thì bài văn tế thầy của Đinh Thời Trung ở Việt Nam cũng xứng đáng được dân tộc ca ngợi không kém.

## 2.2. Tâm lòng tôn sư trọng đạo của môn sinh đối với Nguyễn Bình Khiêm qua bài văn tế

### 2.2.1. Hình tượng Nguyễn Bình Khiêm qua văn tế

Sự tôn sư trọng đạo trong *Văn tế Tuyết Giang phu tử* trước hết chính là ở việc môn sinh Đinh Thời Trung đã dựng lại hình tượng Nguyễn Bình Khiêm là một người có nhân trí lớn. Có thể nói rằng, bài văn tế này chính là một trong những cơ sở để người đời sau tìm hiểu về Nguyễn Bình Khiêm. Trong văn tế này, môn sinh Đinh Thời Trung gọi người thầy là “tiên sinh”, có đến 23 lần xuất hiện từ “tiên sinh” trong bài. Hai

chữ “tiên sinh” vốn xuất hiện nhiều trong các văn bản thư tịch cổ, trong bài vừa có thể chỉ Nguyễn Bình Khiêm, lại cũng có hàm ý so sánh Nguyễn Bình Khiêm với những người nổi danh tài đức trong lịch sử, vừa có thể dùng được cho người thầy, vừa cũng có hàm ý chỉ sự gần gũi giữa thầy và trò mà không mất đi sự cung kính tôn nghiêm của người thầy. Như vậy, các môn sinh chẳng những tế thầy mà còn gián tiếp tế cả nhiều người đời trước khi đem thầy ra so sánh với họ vậy.

Phàm là văn tế, khởi đầu thường nói đến xuất thân và công trạng người đã khuất. Trong văn chương cổ, khi nói tới những người tài đức đặc biệt, người ta thường cho rằng sự ra đời của họ và tài đức của họ chẳng phải chỉ do cha mẹ mà còn do nguyên khí trời đất núi sông hun đúc mà nên, địa linh mới sinh nhân kiệt. Môn sinh của Nguyễn Bình Khiêm thấy rằng người thầy của mình không chỉ được thụ hưởng tư chất từ cha mẹ có “nghề vốn sẵn từ chương huấn hồ” mà còn chính là từ non nước mình mà ra, non nước đúc nên sự linh anh tuấn tú, đạo lớn của đất trời tự đã thấm trong thầy từ thừa mới sinh

*“Kính nhớ tiên sinh:*

*Đông hải chung anh; Nam sơn dục tú.*

*Mắt tai sáng suốt, thiên nhiên vun tưới vốn không nghèo;*

*Lòng dạ thanh thang, đạo lớn thấm nhuần nguyên sẵn có”*

tự hào về thầy như thế cũng có nghĩa là tự hào về núi sông gấm vóc, khí thiêng dân tộc vậy.

Có được sự hun đúc của núi sông như thế, lại được tiếp thu đạo lí tinh hoa, trí tuệ uyên thâm của các tiền nhân qua mấy ngàn năm lịch sử, lại ngày đêm tu dưỡng nên người thầy Nguyễn Bình Khiêm trở thành người nhân trí vẹn toàn. Trong thầy có hình tượng của thánh Khổng Tử, của á thánh Nhan Hôi, của đại hiền Mạnh Tử, của mưu trí Gia Cát Lượng, của vẻ hùng mạnh Hứa Chử, của người sẵn sàng gánh vác trách nhiệm như Y Doãn, của vẻ thanh cao ẩn dật như Bá Di, của sự phiêu diêu thoát tục như vị tiên Xích Tùng tử, của văn tài như Lí Bạch và Đỗ Phủ đời Đường, của sự uyên bác như Âu Dương Tu và Tô Đông Pha đời Tống, của vẻ tài tử như Tào Thực bảy bước làm thơ, của sự can trường như Dương Hùng sẵn sàng bị moi tim gan vì dám can gián chúa; trong thầy có đạo Nho, có đạo Lão, có đạo Phật, có ẩn dật, có nhập thế, có Thi Thư, có Thái Ất, có văn chương cầm tú, có kinh luân đầy mình, có bảng

vàng khoa cử, có đức tiếng tài danh; thầy như phượng hoàng kỳ lân, xuất hiện ở đời là điềm lành của giang sơn xã tắc; thầy như tinh tú trên trời, như giang sơn gấm hoa dưới đất; thầy như bóng thu dương còn sáng mãi, như nước sông Ngân (sông Giang Hán) mênh mang nghìn thừa trên cao; thầy như núi Thái Sơn, như khu rừng lớn; thầy không gì không thông, không đạo nào không ứng dụng; thầy làm lợi cho người, làm lợi cho giang sơn mà bản thân mình được vui được thọ; thầy xuất xử theo thời mà tiết bền chí vững; thầy sống giữa muôn người mà cũng không khác vị tiên giữa nơi trần thế; thầy toàn tài toàn đức như vậy mà thầy tự mình rất mực khiêm nhu, vô cùng giản dị

“Muôn chương đọc khắp, học tài chẳng kém Âu Tô;  
Bảy bước thành thơ, văn lực không nhường Lý Đỗ.  
Đạo từng vàng chính đại quang minh;  
Nghề vốn sẵn từ chương huấn hũ.

Sáu bộ Thi, Thư suốt nghĩa, bơi thuyền đến bến thầy Chu;

Một kinh Thái Ất thuộc lòng, đốt lửa soi gan Dương Tử.

Ngang trời dọc đất, cùng lòng Chu tế tâm tư;

Suy trước biết sau, học lời Nghiêu Phu môn hộ.

Đạo chứa chan một bụng kinh luân;

Văn tô điểm đầy mình cảm tú.

Nức tiếng trường Chu, lớp Lô, đường dài ngựa tốt ruổi rong;

Tên lừng khoa Tống bảng Đường, áo gấm ban ngày rực rỡ.

Đuốc ngọc chưa tàn ba ngọn, văn viết đã xong;

Bảng vàng rộng mở năm mây, tên đà treo đó.

Ba đợt Vũ môn bay nháy, năm trường sỹ tử thấy tri danh;

Một mình Lý học tinh thông, hai nước anh hùng không đối thủ.

Văn chương rực rỡ, như núi sông ở dưới đất, như tinh tú ở trên trời;

Phẩm chất tốt vời, như phượng hoàng trong loài chim, như kỳ lân trong giống thú.

Về thể, chẳng gì là không nên;

Về dụng, không gì là chẳng đủ.

Giềng mối thánh nhân, tự tiên sinh truyền ra;

Cỡi bờ thánh nhân, duy tiên sinh thấu tỏ.

Những tưởng đạo ngày càng sáng, cứu đã thông Trâu Lô cũng tương;

Hay đầu sinh chẳng gặp thời, chẳng phải Đường Ngu vũ trụ.

Mạnh đại hiền gặp phải buổi thời Chiến quốc guom đao;

Nhan Á thánh sinh phải thời Xuân thu mưa gió.

Gia Cát chẳng sinh thừa Viêm Hán thịnh thời;

Hứa Tử chẳng gặp khi cường Nguyên hùng hổ.

Việc không thành đạt, tiên sinh chẳng được tòng quyền;

Trời thực khiến nên, tiên sinh buộc lòng gò bó.

Tầm thước tự so ngắn dài;

Nặng nhẹ tự lường mức độ.

Bởi chúa Kiệt một tay tàn bạo, nên gác xe năm lượt không theo;

Bởi nhà Lương chính đạo khó hành, nên cuốn áo ba lần lia bỏ.

Thờ ai chả là vua, vui gì chả là đạo, một mình vừa nhậm vừa thanh;

Đã có lợi ích cho mình, lại có lợi cho người, đôi bề được danh được thọ.

Tiết bền chẳng lỏng tác son xưa;

Chỉ vững thà ôm tay trắng cũ.

Thắng thích Kiều Tùng năm tháng, áo nhà Chu còn rủ chôn Đông giao;

Hoài mong Nghiêu Thuấn vua dân, lân nước Lô đã gặp này Tây thú...

Hàn Giang là chỗ tiên sinh ở, Bạch Vân là chỗ tiên sinh đặt, tưởng tiên sinh bên sông ấy, chỉ thấy nước xuống nước lên, trên mây kia chỉ thấy mây tan mây tụ.

Nhưng tiên sinh há những như mây, tiên sinh là bóng thu dương; tiên sinh há những như sóng, tiên sinh là sông Giang Hán.

Tiêng tiên sinh không bao giờ mất, tức là bóng thu dương sáng mãi, nước sông Hán chảy tràn.

Mà tiên sinh há những như cây, tiên sinh là khu rừng lớn.

Tiên sinh há những như đá, tiên sinh là núi Thái Sơn.

Đạo tiên sinh muôn thừa vẫn còn, tức là khu rừng lớn tốt tươi, núi Thái Sơn cùng cố”.

Toàn bộ những lời điều trên đây chứng tỏ rằng môn sinh của Nguyễn Bình Khiêm rất hiểu thầy, trò còn hiểu thầy thế, lẽ nào thầy lại không thể hiểu trò. Trò hiểu thầy mới thực sự tiếp thu được đạo lí thầy truyền thụ. Trò hiểu về dung nghi hình tướng, thói quen nếp sống, lịch sử sinh thời, con đường khoa cử, sở học sở hành, tài hoa đức độ, nhân trí khí tiết, tâm tư xúc cảm, cách đối nhân xử thế của thầy như vậy thì đó là một trò ưu tú, là thầy không có ý giấu đạo lí cao thâm và mưu hay chước lạ nào với trò nữa cả, đây có lẽ cũng là một cảnh giới cao trong đạo lí thầy trò. Trò hiểu thầy như vậy cũng tức là trò có thể hiểu các đạo lí thầy đã dạy, các sách thầy đã đọc, các nhân vật lịch sử có phần giống thầy. Trò hiểu thầy như vậy, tức cũng như tri âm tri kỉ, vô cùng đáng trọng.

Những câu trong đoạn văn tế trên cũng chứng tỏ môn sinh của Nguyễn Bình Khiêm rất hiểu đạo lí của người làm thầy trong lịch sử, đặc biệt là lịch sử Nho gia mà Không Tử là người thầy đầu tiên và vĩ đại nhất. Đối với một người thầy thì nhân và trí đều phải đạt đến độ có thể

làm gương sáng cho trò. Sự biểu hiện của nhân và trí là vô cùng phong phú, ở những người có nhân trí đạt đến độ rất cao thì dường như những biểu hiện của nhân và trí lại càng tinh tế và ẩn giấu. Người cực nhân thì nhìn bề ngoài dường như là vô cảm, người cực trí thì nhìn bề ngoài dường như là ngây dại, nếu không phải cũng là người nhân trí và tinh tế thì khó mà nhận ra nhân trí của người khác. Môn sinh của Nguyễn Bình Khiêm đã rất khéo dùng những câu từ mà nhờ vậy toát rõ lên rằng thầy của mình là một bậc đại nhân đại trí. Thầy đọc rộng hiểu sâu như thế, sao có thể không trí không nhân; thầy xuất nhập hợp thời như vậy, sao có thể không vui không thọ. Khổng Tử cho rằng người nhân vui với núi, người trí vui với nước; người nhân tĩnh, người trí động; người nhân thọ, người trí vui (*nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy; nhân giả tĩnh, trí giả động; nhân giả thọ, trí giả lạc* – Luận ngữ), đem ý của lời này mà soi chiếu vào bài văn tế, sẽ thấy được những hàm ý khéo léo của môn sinh. Lập am Bạch Vân bên bến Tuyết Giang, hàng ngày vui cùng mây nước, gặp gỡ đạo hữu, dạy bảo môn đồ; leo núi thăm chùa, ngồi gốc tùng nghe gió thổi, thanh nhàn phiêu dật như Xích Tùng tử; đó cũng là nhạo sơn nhạo thủy, là động là tĩnh, là nhân là trí, là thọ là vui vậy. Lại nữa, Khổng Tử cũng nói “người nhân yên vui với đức nhân của mình, người trí biết dùng đức nhân của mình làm lợi cho người khác” (*nhân giả an nhân, trí giả lợi nhân* – Luận ngữ)[5, tr.316]. Vì sao người trí lại biết dùng đức nhân của mình làm lợi cho người khác, vì rằng trí của người nhân, nhân của người trí cũng đều là thứ người bình thường không sánh được, người trí không thể làm lợi tùy tiện cho người, muốn làm lợi cho người cần phải dùng cả đức nhân mà xem xét người ấy có đáng được làm cho lợi không, nếu dùng trí mà tặng cho người không có đức có nhân thì chẳng những uổng phí mà còn có thể gây họa lớn, người trí cũng biết rằng đức nhân mới là thứ quan trọng nhất, cho người khác điều nhân mới thực sự là cho thứ có ý nghĩa lớn, do vậy mới nói “người trí biết dùng đức nhân của mình làm lợi cho người khác”. Khi môn sinh của Nguyễn Bình Khiêm nói “Đã có lợi ích cho mình, lại có lợi cho người, đôi bề được danh được thọ” (*Diệc hoạch ư kì, diệc lạc ư nhân, lưỡng đắc kỳ danh kỳ thọ*) thì cũng chính là nói thầy mình khéo dùng nhân trí, cũng là đã khéo nhắc lại đạo lí người xưa đã nói vậy.

Đối với người làm thầy, nghiêm khắc là điều cần thiết, người xưa đã dạy như vậy. Dù thầy có cùng trò sống ở một nơi, trò vẫn phải luôn giữ lễ với thầy, dù thầy có thanh bạch bản hàn thế nào, thầy vẫn đạo mạo nghiêm cẩn, thầy trò “danh chính ngôn thuận”, thầy làm gương cho trò ngay trong nếp sống hàng ngày. Sách *Minh đạo gia huấn* (trưng truyền là của hai anh em là Trình Hạo và Trình Di đời Tống soạn nhưng cũng có sách cho đó là của một tác giả Việt Nam) có nói đến việc dạy trò mà không nghiêm thì thầy có lỗi (*Giáo nhi bất nghiêm, nãi sư chi nọa*). Môn sinh của Nguyễn Bình Khiêm cũng đã khéo nói đến sự nghiêm cẩn, ung dung, đạo mạo của thầy

“*Tướng nhớ tiên sinh cẩn mật tư hào;  
Ngửa trông tiên sinh ung dung ăn ở*”

“*Chùa kia nền cũ vẫn nguyên, tòa tượng Phật nghiêm trang, tướng tiên sinh dung nghi còn đó*”.

Trong cuộc sống đời thường, lúc nào cũng giữ được phong thái cẩn mật ung dung như vậy không phải là điều dễ, chỉ nội điều này thôi cũng cần phải có sự tu dưỡng rất lâu bền. Có một điều là trong toàn bộ nội dung văn tế không hề có câu từ nào nhắc đến việc Nguyễn Bình Khiêm đã dạy học trò như thế nào, không có chữ “sư” cũng không có chữ “đồ” (chỉ có từ “môn sinh” trong lời cuối là “Môn sinh Đinh Thời Trung tác”, có lẽ lời cuối này là do người đời sau thêm vào vì theo như bố cục của một văn tế thông thường thì chỉ kết thúc ở hai chữ “Cẩn cáo” hay “Thượng hưởng” là đủ, ngoài ra nêu như văn tế này do môn sinh Đinh Thời Trung soạn mà lại do môn sinh Trương Thời Cử đọc thì cũng không cần thêm lời chú thích người soạn nữa, coi như đây là lời của tất cả các môn sinh tế Nguyễn Bình Khiêm). Vì sao như vậy, tác giả nghiên cứu này mạo muội lí giải như sau:

*Thứ nhất* là bằng tất cả những điều đã thể hiện trong văn tế, người nghe đọc tự khắc sẽ hiểu được người thầy Nguyễn Bình Khiêm là một bậc đại sư của giang sơn gấm vóc này. *Thứ hai* là Nguyễn Bình Khiêm thực sự là người thầy của nhiều người thời bấy giờ, từng trực tiếp hay gián tiếp chỉ đường vẽ lối, bày mưu tính kế cho cả mấy triệu cùng đang tồn tại (dựa vào các nghiên cứu của các tiên bối và tài liệu ghi chép trong lịch sử, Nguyễn Bình Khiêm rất có công với nhà Mạc và nhà Nguyễn), về đạo lí mà nói thì vua chúa mấy triều đó đều phải coi Nguyễn Bình Khiêm là

thầy (dù có thể chỉ để trong lòng mà không lộ ra ngoài), môn sinh không nói đến việc Nguyễn Bình Khiêm làm thầy thế nào cũng có thể chính là khéo tránh nói vậy. Thứ ba là, nhìn từ trong các sách của Nho gia ghi lời dạy mà Khổng Tử để lại thì có thể thấy chính Khổng Tử cũng chưa từng tự xưng mình là “sư” (thầy) bao giờ cả, thường xưng là “ngô” (ta) và có thể gọi trò là *tử*, *tiểu tử*, *đồ* hoặc gọi trực tiếp vào tên của học trò. Nếu lấy tư tưởng của Phật pháp mà hiểu chỗ này (Nguyễn Bình Khiêm là người cũng rất kính Phật, từ một số câu trong bài văn tế và một số bài thơ Nôm của ông mà suy ra thì thấy ông thường thăm viếng cảnh chùa, một vài nghiên cứu của các tác giả trước cũng có khẳng định điều này) thì có thể thấy rằng đây chính là thể hiện một điều rằng *dạy cho muôn người mà dường như không thấy có ai được dạy, dạy tận tâm tận lực cho người mà lại thấy như chưa từng dạy gì cho họ*, cũng như bồ thí ba la mật, bồ thí cho muôn người mà không thấy có ai được bồ thí, bồ thí nhiều thứ (vật chất, sinh mệnh, đạo pháp) cho người mà thực lòng lại không thấy bồ thí gì cả. Môn sinh Đinh Thời Trung không nói đến việc thầy dạy thế nào mà cũng chính là đang nói đến sự dạy dỗ của thầy bằng một cách rất uyên thâm vậy. Thứ tư là nhìn vào sách Mạnh Tử (Chương *Tận tâm thượng*) thì thấy trong đó có nói đến ba niềm vui của bậc quân tử, đó là “cha mẹ đầy đủ, anh em không gặp tai họa gì là niềm vui thứ nhất; giữa mặt không thẹn với trời, cúi đầu không thẹn với người là niềm vui thứ hai; dạy dỗ những người tài trong thiên hạ là niềm vui thứ ba” [6, tr.126], như vậy môn sinh Đinh Thời Trung không nói đến việc Nguyễn Bình Khiêm đã vui với việc dạy học như thế nào cũng chính là sự khiêm nhường vậy, không tự nhận mình là “người tài trong thiên hạ” nhưng qua bài văn tế này, ta có thể thấy ĐTT rất xứng đáng là học trò của Nguyễn Bình Khiêm.

Nếu nhìn sâu rộng hơn nữa, có thể thấy thêm các lí do khác để lí giải cho điều này.

#### 2.2.2. Sự khóc thương, tưởng niệm của môn sinh với Nguyễn Bình Khiêm

Trong một văn tế, không thể thiếu những lời khóc than, huống chi là trò tế thầy. Khổng Tử xưa kia còn khóc học trò Nhan Hồi khi trở về quê hương. Với những bậc do nguyên khí trời đất núi sông hun đúc mà nên thì sự ra đi của họ cũng khiến trời thương đất cảm, núi thâm sông sâu

“Than ôi! Mây mờ đỉnh núi, cỏ cây vườn cũ phai màu;  
Nước lạnh mặt ao, nguồn gốc đạo ta như cũ”

“Thương tiên sinh, núi sông đều biến sắc, nước hòa huyết lệ lênh lang;

Nhớ tiên sinh, sáu kiến cũng đau lòng, tơ kết sâu bi ử rử.

Ôi thôi!

Đền trên non lạnh lẽo khói mây;

Nhà đầu xóm ủ ê hoa cỏ”

“Tuồng ngày rày, cây cao mây phủ, xót thay,  
lưng chừng trời đôi ngả chia phôi;

Sáng nay đây, nguồn nước gốc cây, sâu bấy,  
giữa quãng vắng tác lòng cảm mộ”

Con người thương ghét nhau còn có thể làm người chứ trời đất thương ghét hay ban ân không làm. Hợp lẽ trời đất, hợp lẽ tự nhiên chính là hợp đạo, luôn luôn có quỷ thần hai vai chúng giám, có hoàng thiên soi xét ở trên. Nói sự thương cảm của người với ai đó không bằng nói sự thương cảm của trời đất thánh thần với người ấy. Ở phần trên, nếu môn sinh Đinh Thời Trung đã ví thầy của mình như tinh tú và phượng hoàng thì sự ra đi của thầy cũng chính là sao rụng phượng hoàng bay, cũng khiến môn sinh liên tưởng tới sự ra đi của *Vũ hầu Gia Cát Lượng* và *Khổng phu tử*, không còn có thể tự mình dụng nhân trí cho đời “*Vũ hầu sao rụng, còn mong gì nghiệp bá nổi nhà Lưu; Phu tử phượng bay, khó có thể đạo vương phò nước Lô*”. *Vũ hầu* là người rất giỏi chiêm tinh, biết ngôi sao nào ứng với danh tướng nào, thấy ngôi sao nào sa xuống thì biết đó là sự ứng với sinh mệnh của tướng nào, cũng biết ngôi sao nào ứng với mệnh mình, khi thấy ngôi tướng tinh của mình mờ tối liền lập đàn cúng tế mong thọ thêm để hoàn thành tâm nguyện phò tá họ Lưu nhưng không tránh khỏi được ý trời. Còn *Khổng phu tử* thì từng than “Phụng điều bất chí; hà bát xuất đồ; ngô dĩ hỹ phù” (Chim phượng chẳng đến, bức đồ tám quẻ chẳng hiện ra nơi mặt sông; đạo ta chẳng thi hành được rồi) [4, tr. 136-137].

Cho nên, khóc cho thầy cũng chính là khóc cho giang sơn xã tắc, khóc cho đạo lớn bị mờ, không còn đơn thuần là người khóc người nữa. Không chỉ khóc, còn tưởng nhớ, ái mộ, cảm phục, hoài niệm, suy nghĩ triền miên, tìm lại bóng dáng thầy ở những nơi thầy đã tới “*Chợ nọ đến phiên vẫn họp, khách qua lại huyền nào mà tiên sinh âm hưởng vắng không; Chùa kia nên cũ vẫn nguyên, tòa tượng Phật nghiêm trang, tưởng tiên sinh dung nghi còn đó. Bia đá tiên sinh dựng, nhớ tiên sinh, muốn tìm dấu cũ, thì nét chữ mịt mờ, rêu lan mặt đá, ngăn tàn*

phai; Cây đa tiên sinh trồng, nhớ tiên sinh muốn ngắm cảnh xưa, thì cảnh là lơ thơ, tuyết rủ đầu cây, hình cổ thụ”.

Cả trời, người, đất đều cùng thương cảm. Điều này cũng thể hiện quan niệm thiên nhân hợp nhất, vạn vật hữu linh trong văn hóa xưa, cũng là thể hiện tư tưởng kính trời, không oán trời, không oán người mà Khổng Tử thường dạy môn đồ (*Bất oán thiên, bất ưu nhân; hạ học nhi thượng đạt; tri ngã giả, ký thiên hồ* - Ta không oán trời, không trách người; Về đạo lý thì ta khởi học từ mức thấp lên mức cao; biết ta, chỉ có trời)[4, tr. 230-231]. Cho rằng chỉ có trời mới thực sự hiểu mình, đó cũng là lí do không thể trách trời, cũng không thể trách người vì người đâu có hiểu mình, họ nếu có lỗi với mình cũng chỉ là vì họ không hiểu mình thôi, mà họ không hiểu mình vì mình không thể làm họ hiểu, vì thế mà chỉ có thể tự trách mình. Phạm nhân thường hay oán trời trách đất, giận người khi gặp điều không như ý, đối với sự ra đi của người khác thường vì thương xót mến tiếc họ mà oán trách trời đất, thánh nhân cũng có lòng thương tiếc như vậy nhưng không vì thế mà oán trời đất vì hiểu đó là lẽ công bình. Nguyễn Bình Khiêm cũng theo bậc thánh, không oán không giận, tuy gặp “thời Xuân Thu mưa gió”, “chẳng được tòng quyền”, “buộc lòng gò bó” nhưng vẫn vui với đạo, tự mình “gác xe”, “cuốn áo” thành thói. Môn sinh của ông thấy thầy như vậy thì cũng sẽ học theo đức độ của thầy, hiểu hoàn cảnh không như ý của thầy nhưng không oán trời trách đất, lại cũng không trách thời giận người, toàn bộ bài văn tế toát lên nỗi buồn mà không quá bi thương, tiếc nhớ mà không oán hận, đó cũng là chỗ trò hiểu thầy, cũng là một phần đạo học của người quân tử như *Khổng phu tử* từng dạy rằng cho dù người khác không biết đến sự học hành hay đức hạnh của mình thì cũng không vì thế mà buồn giận u uẩn (*Nhân bất tri, nhi bất uẩn, bất diệc quân tử hồ* - Luận ngữ, Học nhi đệ nhất) [4, tr. 4].

Ngoài ra, bài văn tế còn toát lên sự thành kính nghiêm trang, có thể rất động lòng người và trời đất mà không mất đi vẻ nghiêm cẩn. Khổng Tử từng dạy môn đồ phải “chính danh”, danh chính thì “ngôn thuận”, ở vị trí nào thì giữ đúng lễ ở vị trí ấy. Lúc đọc văn tế cũng chính là lúc người đọc cần phải rất chú ý đến lễ nghĩa. Khi Đinh Thời Trung đọc văn tế Nguyễn Bình Khiêm cũng chính là cùng một lúc phải thực hiện nhiều lễ nghĩa, lễ trò với thầy, lễ của con với cha (kính thầy như cha),

lễ của người học đạo với đạo lý, lễ của học trò nơi cửa Khổng sân Trình với các bậc tiên Nho, lễ của hậu sinh với tiền nhân, lễ của một người đang theo đạo quân tử, lễ của kẻ sĩ, lễ của một người dân đối với người có công với xã tắc, lễ của người sống với người đã mất. Ngoài ra, đó còn là lễ với trời đất. Trong cái không khí yên lặng thiêng liêng của thời khắc tế điệu, lòng người dễ cảm động đến trời, phong thái dung mạo nghiêm chính và sự thanh tịnh thân tâm của người là điều cần thiết, trời đất minh chứng cho lòng thành của người tế lễ, do vậy càng cần phải thành kính nghiêm trang.

### 3. Kết luận

*Văn tế Tuyết Giang phu tử* của Đinh Thời Trung chính là minh chứng cho đạo lý thầy trò sâu sắc, cho truyền thống uống nước nhớ nguồn của dân tộc, cần được trân trọng, gìn giữ và phát huy. Ngoài ra, ta cũng có thể phát hiện ở đó những sự tinh tế trong đạo lý của trò với thầy nếu nhìn từ đạo lý Nho gia, thấy được đạo lý thầy trò gắn kết với những đạo lý khác trong cộng đồng. Cũng có thể từ văn tế này để nghiên cứu thêm về hình tượng Nguyễn Bình Khiêm và tìm hiểu thêm về Đinh Thời Trung vì các tài liệu lịch sử còn lưu lại rất ít thông tin về tác giả văn tế này. Đây thực sự là một tác phẩm rất có giá trị, rất đáng được các thế hệ biết đến, rất đáng được giới thiệu trong chương trình văn học phổ thông. Trong cuộc sống bận rộn và vội vã ngày nay, những khoảnh khắc chúng ta lặng lẽ tĩnh tâm nghĩ về đạo thầy trò chính là những khoảnh khắc rất quý, giúp chúng ta hoàn thiện hơn trong đạo lý làm người.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. B. N. Nguyen, *Nguyen Binh Khiem: famous Vietnamese history*, Cultural Information Publishing House, Hanoi, 2012.
- [2]. C. L. Nguyen, "The master speaks on the bank of Tuyet Giang", posted on December 11, 2011. [Online]. Available: [http://khoavanhocngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com\\_content&view=article&id=2699%3Aabc-s-biu-ben-b-tuyt-giang&catid=115%3Agiáo-dc&Itemid=189&lang=vi](http://khoavanhocngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=2699%3Aabc-s-biu-ben-b-tuyt-giang&catid=115%3Agiáo-dc&Itemid=189&lang=vi). [Accessed November 05, 2019].
- [3]. V. N. Bui, *The famous story Nguyen Binh Khiem*, Hai Phong Publishing House, 1986.
- [4]. T. C. Doan, *Si Shu*, Thuan Hoa Publishing House, Hue, 2017.
- [5]. T. S. Con, *Han wen*, Hong Duc Publishing House, Hanoi, 2019.
- [6]. N. D. Tao, *Stories about Manh Tu*, Culture-Literature and Arts Publishing House, Ho Chi Minh, 2002.